

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

SỔ GÓC CẤP CHỨNG CHỈ BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ VỀ BÁO CHÍ ĐỢT 9 NĂM 2025

(Theo Quyết định công nhận kết quả học tập và cấp chứng chỉ lớp Bồi dưỡng Nghiệp vụ về báo chí đợt 9 năm 2025 tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền số 124-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Chương trình ĐT, BD: Nghiệp vụ về báo chí.

Thời gian đào tạo, bồi dưỡng: Từ ngày 09/11/2025 đến ngày 04/01/2026.

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Số hiệu CC	Số vào sổ gốc cấp CC	Ký nhận
1	Lê Công Phước An	01.7.1999	Cần Thơ	Nam	Kinh	HBT/BD 005173	NVBC09/2025.01	
2	Nguyễn Thị Hồng Anh	27.12.1992	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	HBT/BD 005174	NVBC09/2025.02	
3	Nguyễn Thị Phương Anh	03.9.1998	Hà Nội	Nữ	Kinh	HBT/BD 005175	NVBC09/2025.03	
4	Thân Ngọc Bảo	16.02.2002	Bình Dương	Nam	Kinh	HBT/BD 005176	NVBC09/2025.04	
5	Mai Thanh Bình	08.8.1971	Hà Nội	Nam	Kinh	HBT/BD 005177	NVBC09/2025.05	
6	Trần Duy Cảnh	06.4.2001	Cà Mau	Nam	Kinh	HBT/BD 005178	NVBC09/2025.06	
7	Nguyễn Ngọc Diệp	15.11.2003	Quảng Ninh	Nữ	Kinh	HBT/BD 005179	NVBC09/2025.07	
8	Nguyễn Minh Đức	05.9.1970	Quảng Bình	Nam	Kinh	HBT/BD 005180	NVBC09/2025.08	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Số hiệu CC	Số vào sổ gốc cấp CC	Ký nhận
9	Bùi Cảnh Đức	02.8.1967	Thái Bình	Nam	Kinh	HBT/BD 005181	NVBC09/2025.09	
10	Lê Thị Thùy Dung	19.4.1993	Bắc Ninh	Nữ	Kinh	HBT/BD 005182	NVBC09/2025.10	
11	Lại Bá Hà	17.8.1973	Thanh Hóa	Nam	Kinh	HBT/BD 005183	NVBC09/2025.11	
12	Nguyễn Thị Thanh Hằng	20.8.1996	Hà Nội	Nữ	Kinh	HBT/BD 005184	NVBC09/2025.12	
13	Đào Thị Thu Hiền	02.9.1982	Hà Nội	Nữ	Kinh	HBT/BD 005185	NVBC09/2025.13	
14	Nguyễn Văn Hiếu	13.4.1994	Thái Nguyên	Nam	Kinh	HBT/BD 005186	NVBC09/2025.14	
15	Trương Thị Minh Hồng	23.11.1976	Ninh Thuận	Nữ	Kinh	HBT/BD 005187	NVBC09/2025.15	
16	Trần Thị Huế	27.3.1988	Hà Nội	Nữ	Kinh	HBT/BD 005188	NVBC09/2025.16	
17	Hồ Mạnh Hùng	25.02.1983	Nghệ An	Nam	Kinh	HBT/BD 005189	NVBC09/2025.17	
18	Trần Thế Hưng	15.02.1990	Quảng Trị	Nam	Kinh	HBT/BD 005190	NVBC09/2025.18	
19	Nguyễn Xuân Hương	10.4.2004	Hà Nội	Nữ	Kinh	HBT/BD 005191	NVBC09/2025.19	
20	Nguyễn Văn Huy	09.9.1982	Thái Bình	Nam	Kinh	HBT/BD 005192	NVBC09/2025.20	
21	Nguyễn Thị Bích Liên	26.02.2004	Phú Thọ	Nữ	Kinh	HBT/BD 005193	NVBC09/2025.21	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Số hiệu CC	Số vào sổ gốc cấp CC	Ký nhận
22	Đặng Khánh Linh	11.4.2003	Hà Nội	Nữ	Kinh	HBT/BD 005194	NVBC09/2025.22	
23	Phạm Nguyễn Quỳnh Linh	09.12.1989	Bắc Giang	Nữ	Kinh	HBT/BD 005195	NVBC09/2025.23	
24	Nguyễn Thị Thùy Linh	17.02.1995	Nam Định	Nữ	Kinh	HBT/BD 005196	NVBC09/2025.24	
25	Nguyễn Xuân Lộc	20.10.1982	Bình Định	Nam	Kinh	HBT/BD 005197	NVBC09/2025.25	
26	Phan Thúy Mai	12.11.2005	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	HBT/BD 005198	NVBC09/2025.26	
27	Vương Dương Ngọc Minh	31.5.2004	Kon Tum	Nữ	Nùng	HBT/BD 005199	NVBC09/2025.27	
28	Nguyễn Thị Ánh Nga	10.9.1991	Phú Thọ	Nữ	Kinh	HBT/BD 005200	NVBC09/2025.28	
29	Nguyễn Bảo Ngọc	11.12.2000	Hà Nội	Nữ	Kinh	HBT/BD 005201	NVBC09/2025.29	
30	Nguyễn Thảo Nguyên	11.01.1996	Thái Bình	Nữ	Kinh	HBT/BD 005202	NVBC09/2025.30	
31	Nguyễn Yến Nhi	24.11.2002	Cần Thơ	Nữ	Kinh	HBT/BD 005203	NVBC09/2025.31	
32	Nguyễn Hồng Nhung	15.8.1987	Hà Nội	Nữ	Kinh	HBT/BD 005204	NVBC09/2025.32	
33	Phạm Thị Hồng Nhung	17.5.2001	Hải Phòng	Nữ	Kinh	HBT/BD 005205	NVBC09/2025.33	
34	Đào Nguyên Phong	17.3.1989	Hà Nội	Nam	Kinh	HBT/BD 005206	NVBC09/2025.34	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Số hiệu CC	Số vào sổ gốc cấp CC	Ký nhận
35	Lâm Tùng Quang	28.9.2003	Hà Nội	Nam	Kinh	HBT/BD 005207	NVBC09/2025.35	
36	Phan Đức Quang	05.7.2004	Nghệ An	Nam	Kinh	HBT/BD 005208	NVBC09/2025.36	
37	Lê Thanh Quỳnh	28.01.1982	Hà Nội	Nam	Kinh	HBT/BD 005209	NVBC09/2025.37	
38	Nguyễn Văn Sơn	18.3.1980	Hà Nam	Nam	Kinh	HBT/BD 005210	NVBC09/2025.38	
39	Ngô Thị Tâm	24.5.1991	Hà Nội	Nữ	Kinh	HBT/BD 005211	NVBC09/2025.39	
40	Lê Thị Minh Thảo	06.3.1979	Đồng Nai	Nữ	Kinh	HBT/BD 005212	NVBC09/2025.40	
41	Lê Ngọc Phương Thảo	28.10.2003	Thái Nguyên	Nữ	Kinh	HBT/BD 005213	NVBC09/2025.41	
42	Đặng Phương Thảo	14.7.2004	Quảng Ninh	Nữ	Kinh	HBT/BD 005214	NVBC09/2025.42	
43	Đàm Thị Phương Thảo	21.10.2002	Thái Nguyên	Nữ	Nùng	HBT/BD 005215	NVBC09/2025.43	
44	Huỳnh Thị Thoir	09.11.1999	Bạc Liêu	Nữ	Kinh	HBT/BD 005216	NVBC09/2025.44	
45	Phan Thị Thu	30.9.1980	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	HBT/BD 005217	NVBC09/2025.45	
46	Nguyễn Văn Tiếp	25.5.1978	Hải Phòng	Nam	Kinh	HBT/BD 005218	NVBC09/2025.46	
47	Nguyễn Đoàn Thùy Trâm	29.9.2006	Quảng Trị	Nữ	Kinh	HBT/BD 005219	NVBC09/2025.47	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Số hiệu CC	Số vào sổ gốc cấp CC	Ký nhận
48	Hoàng Thị Trang	16.4.1988	Hà Nội	Nữ	Kinh	HBT/BD 005220	NVBC09/2025.48	
49	Phan Vũ Huyền Trang	27.6.1997	Nghệ An	Nữ	Kinh	HBT/BD 005221	NVBC09/2025.49	
50	Trần Nguyễn Phương Trang	04.12.2003	Hà Nội	Nữ	Kinh	HBT/BD 005222	NVBC09/2025.50	
51	Phan Thị Thu Trang	19.10.1979	Thái Nguyên	Nữ	Kinh	HBT/BD 005223	NVBC09/2025.51	
52	Lê Doãn Tùng	22.8.2001	Hà Nội	Nam	Kinh	HBT/BD 005224	NVBC09/2025.52	
53	Nguyễn Văn Tuyên	25.11.1982	Hà Nội	Nam	Kinh	HBT/BD 005225	NVBC09/2025.53	
54	Nguyễn Nam Viên	15.3.1980	Quảng Trị	Nam	Kinh	HBT/BD 005226	NVBC09/2025.54	
55	Quách Thị Kim Yến	15.6.2000	Cần Thơ	Nữ	Kinh	HBT/BD 005227	NVBC09/2025.55	

Tổng số: 55 chứng chỉ.

Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2026

K/T GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

Nguyễn Thị Trường Giang